



BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

STT	HEALTH KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	460,000
2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	460,000
3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	800,000
4	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	800,000
5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc	800,000
6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	310,000
7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính	230,000
8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi	230,000
9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)	230,000
10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	430,000
11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	3,000,000
12	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	460,000
13	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	3,000,000
14	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	2,510,000
15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	4,510,000
16	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	610,000
17	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang	610,000
18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày	460,000
19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	300,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h	1,010,000
21	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	110,000
22	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch	1,060,000
23	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	460,000
24	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn	2,010,000
25	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	760,000
26	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương	260,000
27	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	2,010,000
28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	2,010,000
29	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	300,000
30	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch	1,510,000
31	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối	1,200,000
32	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	3,000,000
33	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản	460,000
34	02. NỘI KHOA	Điện tim thường	200,000
35	02. NỘI KHOA	Holter điện tâm đồ	1,060,000
36	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng	460,000
37	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	400,000
38	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang	610,000
39	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h	1,010,000
40	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	500,000
41	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng	640,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
42	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	240,000
43	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu	260,000
44	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da	280,000
45	03. NHI KHOA	Tiêm trong da	110,000
46	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da	110,000
47	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt	110,000
48	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch	110,000
49	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch	310,000
50	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ	280,000
51	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	625,000
52	05. DA LIỄU	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	3,200,000
53	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	1,250,000
54	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	625,000
55	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	625,000
56	05. DA LIỄU	Điều trị sần cục bằng laser CO2	625,000
57	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	625,000
58	05. DA LIỄU	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	2,000,000
59	05. DA LIỄU	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	500,000
60	05. DA LIỄU	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	500,000
61	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	500,000
62	05. DA LIỄU	Điều trị trứng cá bằng IPL	500,000
63	05. DA LIỄU	Xóa nếp nhăn bằng IPL	500,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
64	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	1,500,000
65	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	810,000
66	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	500,000
67	05. DA LIỄU	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	500,000
68	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng máy	500,000
69	05. DA LIỄU	Điều trị râm má bằng máy	3,000,000
70	05. DA LIỄU	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	650,000
71	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng chiếu đèn LED	3,500,000
72	05. DA LIỄU	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	850,000
73	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	310,000
74	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	320,000
75	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	400,000
76	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	400,000
77	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	400,000
78	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	2,010,000
79	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu	15,000,000
80	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,250,000
81	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	2,250,000
82	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng	2,250,000
83	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	3,130,000
84	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn	2,250,000
85	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,280,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
86	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,250,000
87	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	2,250,000
88	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn	3,000,000
89	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	2,620,000
90	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	1,500,000
91	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin	1,500,000
92	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	3,190,000
93	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	2,125,000
94	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú	1,500,000
95	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa	400,000
96	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung	520,000
97	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo	340,000
98	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh	400,000
99	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh	400,000
100	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	330,000
101	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	1,010,000
102	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản	3,340,000
103	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	2,260,000
104	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc	820,000
105	14. MẮT	Khâu kết mạc	3,340,000
106	14. MẮT	Lấy calci kết mạc	310,000
107	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	2,410,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
108	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc	280,000
109	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	260,000
110	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo	280,000
111	14. MẮT	Trích chắt, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	1,030,000
112	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn	280,000
113	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt	400,000
114	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	385,000
115	14. MẮT	Rửa cùng đồ	280,000
116	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp	240,000
117	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	240,000
118	14. MẮT	Soi góc tiền phòng	280,000
119	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	400,000
120	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt	400,000
121	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc	280,000
122	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt	290,000
123	14. MẮT	Đo nhãn áp	400,000
124	14. MẮT	Đo sắc giác	300,000
125	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	400,000
126	14. MẮT	Đo khúc xạ máy	140,000
127	14. MẮT	Đo thị lực	140,000
128	14. MẮT	Thử kính	140,000
129	14. MẮT	Đo độ lác	140,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
130	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ	2,260,000
131	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai	3,100,000
132	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm hơi vòi nhĩ	400,000
133	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai	330,000
134	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai	1,510,000
135	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài	2,260,000
136	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai	270,000
137	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	400,000
138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm	2,260,000
139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz	400,000
140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau	910,000
141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước	760,000
142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	760,000
143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi	410,000
144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	530,000
145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	760,000
146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi	1,060,000
147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	2,260,000
148	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng	210,000
149	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng	470,000
150	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	400,000
151	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản	400,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
152	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản	400,000
153	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	400,000
154	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng	210,000
155	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	480,000
156	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	570,000
157	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	480,000
158	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	430,000
159	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	3,100,000
160	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật	280,000
161	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ	280,000
162	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1,500,000
163	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp	480,000
164	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn	780,000
165	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng	480,000
166	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi	400,000
167	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng	270,000
168	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	770,000
169	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1,270,000
170	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA	400,000
171	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	400,000
172	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại	870,000
173	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	1,270,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
174	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	1,570,000
175	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	970,000
176	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	470,000
177	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite	770,000
178	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	400,000
179	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng laser	1,680,000
180	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	1,680,000
181	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	400,000
182	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	400,000
183	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa	400,000
184	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại	400,000
185	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ	400,000
186	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	3,170,000
187	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	3,170,000
188	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	1,670,000
189	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả	170,000
190	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả	400,000
191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy	400,000
192	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	670,000
193	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	800,000
194	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường	400,000
195	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	370,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
196	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn	620,000
197	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	520,000
198	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn	420,000
199	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc	400,000
200	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	470,000
201	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	400,000
202	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	470,000
203	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	370,000
204	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	320,000
205	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	420,000
206	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	470,000
207	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement	400,000
208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	400,000
209	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	220,000
210	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa	570,000
211	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa	570,000
212	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	400,000
213	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	400,000
214	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	400,000
215	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa	170,000
216	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa	220,000
217	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em	220,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
218	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	400,000
219	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	400,000
220	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp	360,000
221	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt	360,000
222	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	300,000
223	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ	360,000
224	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	360,000
225	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	360,000
226	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi	360,000
227	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	300,000
228	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	300,000
229	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	640,000
230	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	300,000
231	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ	360,000
232	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	400,000
233	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	360,000
234	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách	740,000
235	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	640,000
236	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận	460,000
237	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	360,000
238	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	400,000
239	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi	400,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
240	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	460,000
241	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	300,000
242	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	360,000
243	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	300,000
244	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	360,000
245	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	400,000
246	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	400,000
247	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	400,000
248	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung	460,000
249	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu	400,000
250	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa	400,000
251	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối	400,000
252	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi	400,000
253	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	300,000
254	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	300,000
255	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	460,000
256	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	460,000
257	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	460,000
258	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim	460,000
259	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên	300,000
260	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú	300,000
261	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú	300,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
262	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	300,000
263	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	300,000
264	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật	300,000
265	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật	300,000
266	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	740,000
267	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	360,000
268	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng	360,000
269	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	360,000
270	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	360,000
271	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	360,000
272	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau	360,000
273	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz	360,000
274	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên	200,000
275	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller	360,000
276	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	360,000
277	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	400,000
278	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm	360,000
279	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng	400,000
280	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	200,000
281	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghe nghiêng 3 tư thế	400,000
282	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	410,000
283	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéch	400,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
284	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	400,000
285	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	400,000
286	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	400,000
287	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	400,000
288	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	400,000
289	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	400,000
290	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	360,000
291	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng	360,000
292	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	360,000
293	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng	680,000
294	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	680,000
295	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	680,000
296	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	360,000
297	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	340,000
298	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	340,000
299	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	360,000
300	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	360,000
301	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	360,000
302	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	360,000
303	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	360,000
304	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	360,000
305	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	360,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
306	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	360,000
307	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	360,000
308	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	360,000
309	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	360,000
310	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	360,000
311	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng	360,000
312	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	360,000
313	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	360,000
314	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	360,000
315	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	360,000
316	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	360,000
317	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	360,000
318	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú	360,000
319	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	3,180,000
320	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	3,180,000
321	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	3,180,000
322	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	3,180,000
323	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	3,180,000
324	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	3,180,000
325	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	3,180,000
326	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	3,180,000
327	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dây)	3,180,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
328	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	3,180,000
329	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy)	3,180,000
330	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	3,180,000
331	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	3,180,000
332	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	3,180,000
333	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	3,180,000
334	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	3,180,000
335	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	3,180,000
336	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	3,180,000
337	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	3,180,000
338	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	570,000
339	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng	480,000
340	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1,250,000
341	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1,375,000
342	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter điện tâm đồ	1,060,000
343	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt	200,000
344	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường	200,000
345	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	300,000
346	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo sắc giác	300,000
347	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	140,000
348	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy	140,000
349	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ giác mạc Javal	140,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
350	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính	140,000
351	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lác	140,000
352	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Xác định sơ đồ song thị	140,000
353	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp	140,000
354	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực	140,000
355	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	140,000
356		Khám và tư vấn (CK Da Liễu)	400,000
357		Khám Răng Hàm Mặt	400,000
358		Khám và tư vấn (CK Nội TQ)	400,000
359		Khám và tư vấn (CK Mắt)	400,000
360		Khám và tư vấn (CK TMH)	400,000
361		Khám và tư vấn (CK Ngoại TQ)	400,000
362		Gói khám Workpermit	1,800,000
363		Gói khám Giấy phép lái xe hành nghề Lái xe (Nữ)	1,960,000
364		Gói khám Giấy phép lái xe hành nghề Lái xe (Nam)	1,560,000
365		Gói khám tuyển dụng Saigon Coop (nữ lập gia đình)	855,000
366		Gói khám tuyển dụng Saigon Coop (nữ độc thân)	735,000
367		Gói khám tuyển dụng Saigon Coop (nam)	600,000
368		Gói khám sức khỏe Xét nghiệm tổng quát	1,160,000
369		Gói khám sức khỏe tầm soát viêm gan	820,000
370		Gói khám sức khỏe Tầm soát ung thư ở nam giới	1,900,000
371		Gói khám sức khỏe Tầm soát ung thư ở nữ giới	2,210,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
372		Gói khám chuyên sâu dành cho Nữ đã kết hôn	4,830,000
373		Gói khám chuyên sâu dành cho Nữ chưa kết hôn	4,130,000
374		Gói khám chuyên sâu dành cho Nữ cao tuổi	4,540,000
375		Gói khám chuyên sâu dành cho Nam cao tuổi	4,130,000
376		Gói khám chuyên sâu dành cho Nam	3,970,000
377		Gói khám theo thông tư 32/25	1,500,000
378	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	390,000
379	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh	390,000
380	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	280,000
381	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	160,000
382	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	240,000
383	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	200,000
384	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	200,000
385	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu	240,000
386	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	120,000
387	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)	120,000
388	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	150,000
389	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis	130,000
390	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	130,000
391	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	130,000
392	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	130,000
393	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	130,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
394	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	360,000
395	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]	130,000
396	23. HÓA SINH	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	1,040,000
397	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]	120,000
398	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	150,000
399	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	240,000
400	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]	1,090,000
401	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	400,000
402	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	290,000
403	23. HÓA SINH	Định lượng Apo A _I (Apolipoprotein A _I) [Máu]	250,000
404	23. HÓA SINH	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	250,000
405	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	240,000
406	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	170,000
407	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	170,000
408	23. HÓA SINH	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	304,000
409	23. HÓA SINH	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	310,000
410	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	310,000
411	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	120,000
412	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	170,000
413	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	120,000
414	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	130,000
415	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	120,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
416	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	300,000
417	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	300,000
418	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	300,000
419	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	300,000
420	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	300,000
421	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	160,000
422	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	130,000
423	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	200,000
424	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	200,000
425	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]	270,000
426	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)	272,000
427	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	200,000
428	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	200,000
429	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	170,000
430	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)	130,000
431	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	310,000
432	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	200,000
433	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	150,000
434	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]	230,000
435	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]	240,000
436	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	230,000
437	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	280,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
438	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]	320,000
439	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	200,000
440	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	200,000
441	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]	130,000
442	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]	120,000
443	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	120,000
444	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	220,000
445	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]	290,000
446	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	130,000
447	23. HÓA SINH	Định lượng Homocystein [Máu]	400,000
448	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	290,000
449	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	290,000
450	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	290,000
451	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	200,000
452	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]	240,000
453	23. HÓA SINH	Định lượng Kappa [Máu]	2,000,000
454	23. HÓA SINH	Định lượng Lambda [Máu]	2,000,000
455	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	180,000
456	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	230,000
457	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	120,000
458	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	130,000
459	23. HÓA SINH	Định lượng Myoglobin [Máu]	250,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
460	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]	120,000
461	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	150,000
462	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	720,000
463	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	720,000
464	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)	120,000
465	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	580,000
466	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]	250,000
467	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	120,000
468	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]	230,000
469	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	290,000
470	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	290,000
471	23. HÓA SINH	Định lượng Renin activity [Máu]	560,000
472	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	160,000
473	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]	150,000
474	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	400,000
475	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	210,000
476	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	210,000
477	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]	230,000
478	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	200,000
479	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	130,000
480	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]	290,000
481	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]	290,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
482	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]	290,000
483	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	200,000
484	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	200,000
485	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	250,000
486	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [niệu]	250,000
487	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]	150,000
488	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]	130,000
489	23. HÓA SINH	Định lượng Barbiturates [niệu]	620,000
490	23. HÓA SINH	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	620,000
491	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	140,000
492	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)	120,000
493	23. HÓA SINH	Định lượng Catecholamin (niệu)	480,000
494	23. HÓA SINH	Định lượng Cocaine [niệu]	620,000
495	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)	260,000
496	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)	120,000
497	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	240,000
498	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	180,000
499	23. HÓA SINH	Định lượng Methadone [niệu]	720,000
500	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	620,000
501	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	620,000
502	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	620,000
503	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	620,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
504	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]	560,000
505	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)	120,000
506	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	120,000
507	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	120,000
508	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi	220,000
509	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh	560,000
510	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium leprae nhuộm soi	220,000
511	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm soi	220,000
512	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	220,000
513	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh	560,000
514	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh	480,000
515	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh	220,000
516	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động	220,000
517	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng	240,000
518	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc IgM miễn dịch tự động	300,000
519	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc total miễn dịch tự động	340,000
520	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh	240,000
521	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động	240,000
522	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch tự động	230,000
523	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động	280,000
524	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động	270,000
525	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch tự động	320,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
526	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh	880,000
527	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh	880,000
528	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch tự động	320,000
529	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch tự động	320,000
530	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh	290,000
531	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh	290,000
532	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch tự động	290,000
533	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	290,000
534	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh	470,000
535	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	470,000
536	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh	370,000
537	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	370,000
538	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động	340,000
539	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động	340,000
540	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	480,000
541	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	480,000
542	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV IgM miễn dịch tự động	630,000
543	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV IgG miễn dịch tự động	630,000
544	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype Real-time PCR	1,440,000
545	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	340,000
546	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	340,000
547	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	200,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
548	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	240,000
549	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptosporidium test nhanh	240,000
550	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	240,000
551	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	240,000
552	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	240,000
553	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	240,000
554	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	240,000
555	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	240,000
556	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	240,000
557	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	240,000
558	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	240,000
559	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	240,000
560	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	240,000
561	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	240,000
562	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	240,000
563	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	240,000
564	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	240,000
565	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	240,000
566	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	240,000
567	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi	220,000
568	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	220,000
569	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	220,000

STT	KHOA	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
570	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi	220,000
571	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	220,000
572	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi	220,000
573	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi	235,000

